

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 44/2023/DS-PT
Ngày 13 - 02 - 2023
V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản và thế chấp
giấy chứng nhận quyền
sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Trung Thành.

Các Thẩm phán:

Ông Trần Phước Hội

Ông Sỹ Danh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Diễm Hương, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Đỗ Trung Đến,
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 và 13 tháng 02 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 365/2022/TLPT-DS ngày 18 tháng 11 năm 2022, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2022/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 30/2022/QĐ-PT ngày 13 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Phạm Văn B, sinh năm 1966.

1.2. Bà Đặng Thị B, sinh năm 1971.

Người đại diện theo ủy quyền của ông B: Bà Đặng Thị B, sinh năm 1971.

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Trần Thiện T, sinh năm 1963.

2.2. Bà Lê Thị Ph, sinh năm 1962.

Cùng địa chỉ: Ấp 1, xã Đốc Binh Kiều, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà Ph: Anh Dương Nhật Đ, sinh năm 1987. Địa chỉ: Ấp 5, xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1966.

3.2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1967.

Cùng địa chỉ: Ấp 1, xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người kháng cáo: Ông Thiện Tài, bà Lê Thị Ph.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phạm Văn B là bà Đặng Thị B trình bày:

Vào ngày 19/7/2020, ông T và bà Ph xác lập giấy thế chấp quyền sử dụng đất cho vợ ông B bà B nhằm đảm bảo cho khoản vay số tiền 320.000.000đ (Ba trăm hai chục triệu đồng) lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng, thời hạn vay là 06 tháng sẽ thanh toán.

Đến ngày 25/01/2021, thì ông T, bà Ph sẽ thanh toán vốn gốc và lãi cho vợ chồng ông B, đến hạn nhưng vợ chồng ông T không thực hiện mà chỉ trả cho vợ chồng ông B, bà B số tiền lãi là 38.400.000đ (Ba mươi tám triệu, bốn trăm nghìn đồng).

Nay, vợ chồng ông B, bà B yêu cầu vợ chồng ông T, bà Ph trả số tiền vốn gốc là 320.000.000đ (Ba trăm hai chục triệu đồng) và lãi suất tính từ ngày 25/01/2021 (al) đến ngày 25/9/2021 là 08 tháng, theo quy định lãi suất Ngân hàng Nhà nước là $1,66\% \times 08 \text{ tháng} \times 320.000.000\text{đ} = 42.496.000\text{đ}$ và vốn số tiền là 320.000.000đ. Tổng cộng vốn và lãi là 362.496.000đ và tiếp tục tính lãi đến khi kết thúc vụ án. Vợ, chồng ông B, bà B đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) cho vợ chồng ông T, Phụng.

Bị đơn Trần Thiện T và bà Lê Thị Ph có anh Dương Nhật Điền là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông T, bà Ph không thống nhất lời trình bày cũng như yêu cầu của vợ chồng ông B và bà B. Từ trước đến nay vợ, chồng ông không có vay mượn tiền hay thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như bà B trình bày. Trước đây, bà B có qua bên nhà vợ, chồng ông và nói do bà B có mượn tiền của con rể bà B tên là Phú và bà cho lại người khác mượn tiền nhưng chậm trả, nên bà sợ mất uy tín với con rể, nên bà B có nói cho bà B mượn bằng khoán (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) để bà thế chấp trả tiền cho con rể bà B.

Do có quan hệ bạn bè quen biết rất lâu nên vợ, chồng có ông đưa bằng khoán (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) cho bà B giữ giùm và làm tin với con rể bà B, vì nghĩ tình nghĩa bạn bè mấy chục năm. Đối với tờ giấy hẹn bà B nộp cho Tòa án và yêu cầu vợ, chồng ông trả số tiền 320.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi triệu đồng) và tiền lãi. Vợ, chồng ông không đồng ý toàn bộ yêu cầu này, lý do chữ ký và chữ viết họ và tên người nhận tiền tên Trần Thiện T không phải do ông T viết và ký tên, ông T yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết trong giấy hẹn mà bên vợ chồng ông B, bà B đã nộp, nếu kết quả giám định là chữ ký và chữ viết họ và tên Trần

Thiện T là do ông T viết thì ông T sẽ đồng ý trả số tiền 320.000.000 đồng và tiền lãi mà ông B, bà B yêu cầu.

Ngoài ra, ông T, bà Ph không còn trình bày hoặc yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H, trình bày:

Nguyên vào khoảng năm 2020, vợ chồng ông, bà có hỏi vay của vợ, chồng bà B số tiền 240.000.000đ (hai trăm bốn mươi triệu đồng) với lãi suất thoả thuận là 3%/1 tháng, khi vay có làm biên nhận vợ, chồng ông H ký tên, ông T có ký làm chứng cho vợ chồng ông vay số tiền trên.

Trong thời gian khó khăn vợ, chồng ông chưa đóng lãi, đến ngày, tháng năm, nào ông không nhớ rõ nhưng vợ, chồng bà B kêu vợ, chồng ông chốt lại tiền lãi suất để viết biên nhận mới. Khi đó số tiền lãi là 40.000.000đ. (Bốn mươi triệu đồng), tiền vốn là 240.000.000đ (tổng vốn và lãi là 280.000.000đ) nhưng bà B không trả biên nhận cũ. Sau đó thời gian tiền lãi tăng lên số tiền 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng), bà B yêu cầu viết biên nhận mới vốn và lãi là 320.000.000đ (ba trăm hai mươi triệu đồng), bà B không trả lại 02 (hai) biên nhận cũ.

Sau khi vợ, chồng ông ký xong biên nhận giấy nợ số tiền 320.000.000đ (ba trăm hai mươi triệu đồng), thì bà B đến nhà vợ, chồng ông nhiều lần đòi trả số tiền trên, vợ, chồng ông có hứa bán đất sẽ trả tiền cho bà B, nhưng khi đó bà B đến gặp ông T hỏi mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đưa con rể bà B làm tin.

Nhưng vợ, chồng ông H không ngờ bà B có ý đồ, đến ngày 04/5/2021 (al) thì bà B thừa vợ, chồng ông H đến ấp 1, xã Đ yêu cầu trả số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu) nhưng lại thừa vợ chồng ông T số tiền 320.000.000đ (ba trăm hai mươi triệu đồng), việc bà B thừa ông là không đúng. Vợ, chồng ông chỉ đồng ý trả bà B số tiền 240.000.000đ và tiền lãi số tiền 80.000.000đ, tổng vốn và lãi là 320.000.000đ (ba trăm hai mươi triệu đồng).

* Tại Quyết định bản án sơ thẩm số 63/2022/DS-ST, ngày 09/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện M đã tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn B và bà Đặng Thị B, về việc yêu cầu vợ chồng ông Trần Thiện T và bà Lê Thị Ph liên đới trả số tiền là 409.362.000đ (Bốn trăm lẻ chín triệu, ba trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

Sau khi ông T và bà Ph thi hành xong số tiền trên, thì vợ chồng ông B và bà B có nghĩa vụ trả lại cho vợ, chồng ông T và bà Ph 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) mang tên Trần Thiện T thửa đất 523, tờ bản đồ số 9 diện tích 2.415,7m². Đất tọa lạc tại ấp 1, xã Đốc Bình Kiều, huyện M.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong, thì hàng tháng còn phải chịu lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Hoàn trả bà B tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 3.000.000đồng, theo biên lai thu số 000169, ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.(Do anh Nguyễn Văn M nộp thay).

+ Ông Trần Thiện T và bà Lê Thị Ph liên đới phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 20.374.000đ. (Hai mươi triệu, ba trăm bảy mươi bốn nghìn đồng), do bà Ph người cao tuổi, căn cứ theo nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên bà Ph không phải chịu. Như vậy, ông Trần Thiện T phải chịu án phí số tiền là 10.187.000đ (Mười triệu, một trăm tám mươi bảy nghìn đồng).

- Số tiền giám định là 5.070.000đồng (Năm triệu, không trăm bảy chục nghìn đồng) ông T phải chịu số tiền giám định trên (ông T đã chi xong).

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/9/2022 ông Trần Thiện T và bà Lê Thị Ph kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 63/2022/DS-ST, ngày 09/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Đồng Tháp. Ông T, bà Ph yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh Dương Nhật Đ là người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Thiện T và bà Lê Thị Ph trình bày: Ông T, bà Ph yêu cầu Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bà Đặng Thị B trình bày: Bà không đồng ý đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Yêu cầu Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Trần Thiện T và bà Lê Thị Ph, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông Trần Thiện T và bà Lê Thị Ph nộp đúng hạn luật định nên kháng cáo của ông, bà được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Trần Thiện T và bà Lê Thị Ph không đồng ý trả cho ông B, bà B số tiền vốn 320.000.000 đồng và tiền lãi 89.362.000 đồng vì ông bà không có nợ tiền của ông B, bà B.

Ông T, bà Ph cho rằng không biết và không có ký tên vào biên nhận nhận tiền ngày 19/7/2020 và giấy hẹn ngày 25/01/2021 (âm lịch) và không có nhận tiền gì của ông B, bà B mà chỉ có ông H, bà H là người vay tiền của ông B, bà B và được ông H, bà H thừa nhận có nợ tiền của ông B, bà B nhiều lần với tổng số tiền là 320.000.000đồng. Bà B trình bày, ngày 19/7/2020, ông T và bà Ph có hỏi vay tiền của vợ chồng bà là 320.000.000 đồng và có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Trần Thiện T thừa đất 523, tờ bản đồ số 9 diện tích 2.415,7m² thể hiện tại biên nhận ngày 19/7/2020, hiện nay ông B, bà B vẫn đang giữ giấy chứng nhận này. Hội đồng xét xử xét thấy, ông T trình bày không có viết tên, ký tên vào biên nhận ngày 19/7/2020 và giấy hẹn. Theo kết quả giám định thì chữ viết “Trần Thiện T” tại dòng chữ viết thứ 13 tính từ trên xuống trên mẫu cần giám định ký hiệu A (biên nhận ngày 19/7/2020) so với chữ viết đứng tên Trần Thiện T trên các mẫu so sánh M1 (Giấy hẹn), M2 (mẫu chữ ký và chữ viết tên của ông T tại thời điểm giám định) do cùng một người viết ra. Từ kết quả giám định này xác định ông T có viết tên vào biên nhận ngày 19/7/2020 và giấy hẹn nên lời trình bày của ông T cho rằng không có viết tên vào biên nhận là không có căn cứ để chấp nhận. Mặc dù theo kết luận giám định là không đủ cơ sở để giám định chữ ký đứng tên Trần Thiện T trên mẫu cần so sánh ký hiệu A so với chữ ký đứng tên Trần Thiện T trên các mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 có phải do cùng một người ký ra không nhưng tại biên bản lấy lời khai ngày 01/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện M, anh Dương Nhật Đ là người đại diện cho ông T, bà Ph thừa nhận ông T có ký tên vào biên nhận nợ ngày 19/7/2020 và giấy hẹn và tại biên bản đối chất ngày 25/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện M, ông T trình bày vì hoàn cảnh khó khăn nên mong trả cho ông B, bà B số tiền 160.000.000đồng. Hơn nữa, ông T cho rằng ông đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính do ông đứng tên cho ông B, bà B là vì bà B có nợ tiền của anh Phú (con rể bà B) nên ông T mới đưa giấy chứng nhận để bà B làm tin, nhưng lời trình bày này của ông T không được nguyên đơn thừa nhận và ông T cũng không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình.

Xét lời trình bày của ông H, bà H thừa nhận từ năm 2020 có vay của bà B số tiền 240.000.000 đồng có biên nhận và có ông Trần Thiện T ký tên là người làm chứng, từ khi vay thì ông H, bà H không đóng lãi cho bà B nên khi chót nợ cộng lãi và vốn là 320.000.000đồng và có viết biên nhận mới do bà B giữ, đối với giấy chứng nhận do ông T đứng tên hiện nay bà B giữ là do bà B mượn của ông T để bà B đưa cho con rể bà B làm tin vì bà B có nợ tiền của con rể bà. Xét thấy lời trình bày của ông H, bà H không có căn cứ chấp nhận vì không được bà B thừa nhận và ông H, bà H không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của ông bà là có căn cứ, tại biên bản đối chất ngày 25/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện M và tại phiên tòa phúc thẩm ông H, bà H không biết biên nhận ngày 19/7/2020 và giấy hẹn do bà B cung cấp. Đồng thời tại phiên tòa phúc thẩm, anh Điền là người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn thừa nhận biên nhận ngày 19/7/2020 và giấy hẹn trong vụ án này không liên quan đến các biên nhận của ông H, bà H nợ tiền bà B, các biên nhận của ông H, bà H nợ tiền bà B hiện nay bà B đang khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện M. Do đó có căn cứ xác định ông B, bà H không có liên quan đến biên nhận nợ trong vụ án này.

Từ những phân tích trên có căn cứ để xác định ông T có vay tiền của bà B, ông B 320.000.000đồng và có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về lãi suất cho vay: Tại phiên tòa phúc thẩm bà B xác định khi viết biên nhận ngày 19/7/2020, nội dung không thể hiện khi cho vay có thỏa thuận lãi suất mà chỉ thỏa thuận lãi suất bằng lời nói là 2%/tháng và từ khi vay cho đến ngày viết giấy hẹn ngày 25/01/2021 (al) thì bị đơn đóng lãi cho bà được số tiền là 38.400.000đồng. Do bị đơn không trả vốn nên ngày 25/01 (al) ông B mới ghi lãi suất là 20.000đ/tháng/1.000.000đồng. Xét thấy lời trình bày của nguyên đơn không được bị đơn thừa nhận, bị đơn cũng không thừa nhận từ ngày 19/7/2020 có đóng lãi cho nguyên đơn số tiền 38.400.000đồng. Theo công văn số 2137/C09-P5 ngày 29/7/2022 của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an xác định các chữ: “lãi suất 1 triệu 1 tháng 20 ngàn đ” tại dòng thứ 12 từ trên xuống trong giấy hẹn là các chữ được viết thêm và tại phiên tòa phúc thẩm bà B thừa nhận dòng chữ này do ông B viết thêm sau khi ông T ký tên, nhưng bà B trình bày sau khi viết thì ông bà có thông báo cho ông T biết nhưng lời trình bày của nguyên đơn không được bị đơn thừa nhận. Như vậy không có căn cứ chứng minh lãi suất thỏa thuận cho vay 2%/tháng và cũng không có căn cứ chứng minh từ ngày vay tiền 19/7/2020 đến ngày 25/01/2021 (al), bị đơn đóng lãi cho nguyên đơn số tiền 38.400.000đồng. Do đó căn cứ theo biên nhận ngày 19/7/2020, nguyên đơn chỉ cho bị đơn vay tiền có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không có thỏa thuận lãi suất, do đó căn cứ vào khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự 2015 quy định: *“Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015 trên số tiền chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”*. Theo giấy hẹn thì bị đơn hẹn đến ngày 10/3/2021 (âm lịch) tức ngày 21/4/2021 dương lịch sẽ trả đủ 320.000.000đồng cho nguyên đơn, nhưng đến hạn bị đơn không trả nên xác định ngày bị đơn vi phạm nghĩa vụ là 21/4/2021, do đó ông T phải trả lãi cho bị đơn từ ngày 22/4/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm 09/9/2022 là 16 tháng 18 ngày. Như vậy căn cứ theo khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015, ông T phải trả lãi cho nguyên đơn với số tiền: $320.000.000\text{đồng} \times 0,83\% \times 16\text{ tháng } 18\text{ ngày} = 44.089.600\text{ đồng}$. Tòa án cấp sơ thẩm xác định các bên cho vay có thỏa thuận lãi suất và áp dụng khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự để tính lãi là chưa đúng với tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và chưa đúng quy định pháp luật.

Về trách nhiệm liên đới: Bà B trình bày mục đích ông T, bà Ph vay tiền là để cất nhà ở, thời điểm ông T đến vay thì chỉ có ông T đến nhận tiền, ký tên vào biên nhận, còn bà Ph bận việc nên không đến được và trong biên nhận ngày 19/7/2020 và giấy hẹn bà Ph không có ký tên. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà B trình bày trước ngày bà và ông B giao tiền cho ông T thì bà Ph, ông T có đến nhà bà hỏi vay trước. Ông T trình bày bà Ph không biết gì và cũng không biết việc ông đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B, bà B mượn. Xét thấy, theo biên nhận ngày 19/7/2020, người nhận tiền là ông T và trong biên nhận cũng không thể hiện mục đích vay tiền của ông T để làm gì và biên nhận, giấy hẹn cũng không thể hiện bà Ph có nhận tiền và có ký tên, điều này được bà

B thừa nhận tại phiên tòa phúc thẩm. Bà B cũng không có chứng cứ chứng minh mục đích vay tiền của ông T là để phục vụ chi tiêu trong gia đình (cất nhà ở) và cũng không được ông T, bà Ph thừa nhận do đó lời trình bày của bà B không có căn cứ để chấp nhận nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử buộc bà Lê Thị Ph có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà B, ông B là chưa đủ chứng cứ vững chắc. Do đó cần sửa bản án sơ thẩm không buộc bà Ph liên đới trả nợ cho nguyên đơn.

Sau khi ông T thi hành xong số tiền trên, thì vợ chồng ông B và bà B có nghĩa vụ trả lại cho vợ, chồng ông T và bà Ph 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) số bìa CT 467426, số vào sổ cấp GCN:CS00426, tên Trần Thiện T thửa đất 523, tờ bản đồ số 9 diện tích 2.415,7m². Đất tọa lạc tại ấp 1, xã Đốc Binh Kiều, huyện M.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T, bà Ph không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh yêu cầu kháng cáo của ông, bà là có căn cứ.

[2.3] Từ những phân tích như trên Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa có căn cứ và phù hợp với chứng cứ trong hồ sơ cũng như thẩm vấn, tranh tụng tại phiên tòa. Do đó kháng cáo của bị đơn có một phần cơ sở để chấp nhận.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là phù hợp nên chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm:

Do sửa bản án sơ thẩm nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 148, Điều 293 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 429, Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Thiện T, bà Lê Thị Ph.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2022/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Đồng Tháp.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn B và bà Đặng Thị B, về việc yêu cầu ông Trần Thiện T trả số tiền vốn 320.000.000đồng và tiền lãi tính từ ngày 25/01/2021 (âm lịch) đến khi kết thúc vụ án.

Buộc ông Trần Thiện T có trách nhiệm trả cho ông Phạm Văn B, bà Đặng Thị B số tiền vốn 320.000.000đồng, tiền lãi: 44.089.600 đồng. Tổng cộng: 364.089.600 đồng (Ba trăm sáu mươi bốn triệu không trăm tám mươi chín nghìn sáu trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong, thì hàng tháng còn phải chịu lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

Sau khi ông T thi hành xong số tiền trên, thì vợ chồng ông B và bà B có nghĩa vụ trả lại cho vợ, chồng ông T và bà Ph 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) số bìa CT 467426, số vào sổ cấp GCN:CS00426, tên Trần Thiện T thừa đất 523, tờ bản đồ số 9 diện tích 2.415,7m². Đất tọa lạc tại ấp 1, xã Đốc Bình Kiều, huyện M.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B, bà B yêu cầu bà Lê Thị Ph có trách nhiệm liên đới trả nợ tiền vốn 320.000.000đồng và tiền lãi tính từ ngày 25/01/2021 (âm lịch) đến khi kết thúc vụ án.

3. Chi phí giám định là 5.070.000đồng (Năm triệu, không trăm bảy chục nghìn đồng) ông T phải chịu số tiền giám định trên (ông T đã chi xong).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông B, bà B phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.000.000đồng, theo biên lai thu số 000169, ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M. Ông B, bà B được nhận lại 2.700.000đồng theo biên lai thu số 000169, ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

+ Ông Trần Thiện T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 18.204.000 đồng.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trần Thiện T, bà Lê Thị Ph không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông T, bà Ph được nhận lại 300.000đồng theo biên lai số 0008056 ngày 04/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV THA Tòa án Tỉnh,
- VKSND Tỉnh;
- Tòa án ND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Trung Thành